

Bản án số: 101/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-12-2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Gia
2. Ông Trịnh Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16/11/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Tổ 33, Khu phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

Người làm chứng:

1. Anh Tạ Thái Q, sinh năm 2001

Địa chỉ: Khu phố N, phường T, thành phố B tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968

Địa chỉ: Khu phố N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, người làm chứng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 4 năm 2021 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H tự nguyện kết hôn vào năm 1996, đăng ký kết hôn tại UBND xã P2, huyện T2, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng

nhận kết hôn ngày 21/9/1996. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2009 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau, mỗi người có cách sống riêng, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau, vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Tạ Văn H.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con là Tạ Quỳnh A, sinh năm 1997; Tạ Thái Q, sinh ngày 17/10/2001. Do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- *Về nợ chung*: Bà L khai không có, không yêu cầu giải quyết.

Lời khai của ông Tạ Văn H tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2021 như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà L tự nguyện kết hôn năm 1996, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện T2, tỉnh Đồng Nai. Quá trình sống chung thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi và xúc phạm nhau, nhưng theo ông đây chỉ là những mâu thuẫn nhỏ trong gia đình.

Từ năm 2017 bà L đi Biên Hòa làm việc cho đến nay, do tính chất công việc nên vợ chồng không sống gần nhau nhưng vẫn quan tâm nhau. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý. Vì hiện nay các con còn đang học nên việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các con.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con là Tạ Quỳnh A, sinh năm 1997; Tạ Thái Q, sinh ngày 17/10/2001. Do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Về hôn nhân: Cho bà L được ly hôn với ông H. Về con chung: Các con đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết. Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà L phải nộp 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn T1, huyện T2, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông H; không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, tài sản chung; nợ chung không có. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, người làm chứng đã có lời khai trực tiếp tại Tòa án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 229, 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự và người làm chứng.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L, ông H tự nguyện kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P2, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở lời khai của đương sự; tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập thể hiện: Trong thời gian sống chung giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cự cãi, xúc phạm nhau, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc nhau, không thực hiện quyền, nghĩa vụ vợ chồng. Lời khai của người làm chứng cũng thể hiện bà L, ông H không còn sống chung với nhau.

Như vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Tạ Quỳnh A, sinh năm 1997; Tạ Thái Q, sinh ngày 17/10/2001. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ tiền án phí về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, 229, Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự;

- Các Điều 51, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 40 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1.1. Về hôn nhân: Bà L được ly hôn với ông H.

1.2. Về con chung: Bà L, ông H có 02 con là Tạ Quỳnh A, sinh năm 1997; Tạ Thái Q, sinh ngày 17/10/2001. Do các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004244 ngày 16/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Bình (ĐK ngày 21/9/1996) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại

